

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Vũng Tàu, tháng 07 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Đức Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/04/2024) Quyền điều hành HĐQT (đến ngày 24/04/2024)
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Ngọc	Giám đốc
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chạy mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Kim Ngọc
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Số: 140/2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ, được lập ngày 24/07/2024, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong số dư "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" của Công ty tại ngày 30/06/2024 bao gồm chi phí xây dựng của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến condensate là 40.267.156.646 đồng và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến condensate là 1.357.299.999 đồng. Các dự án nêu trên đã tạm dừng thực hiện từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022. Tại thời điểm 30/06/2024, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên nên chưa đủ cơ sở xác định các điều chỉnh cần thiết (nếu có) từ việc dừng các dự án để ghi nhận và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập, Chúng tôi cũng không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến các chi phí đầu tư xây dựng nêu trên cần được ghi nhận trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.366.819.443	489.355.069.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.596.750.702	7.931.458.720
1. Tiền	111		39.596.750.702	7.931.458.720
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		217.110.000.000	207.110.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	217.110.000.000	207.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.946.660.776	272.757.179.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	218.301.439.365	260.418.967.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.534.631.601	687.451.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.110.589.810	11.650.760.888
IV. Hàng tồn kho	140		863.761.386	772.885.618
1. Hàng tồn kho	141	10	863.761.386	772.885.618
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.849.646.579	783.545.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.166.452.727	638.517.166
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	683.193.852	145.028.171
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.211.435.922	86.402.758.997
I. Tài sản cố định	220		36.818.638.955	34.512.454.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	36.818.638.955	34.512.454.962
- Nguyên giá	222		391.041.736.652	386.459.364.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.223.097.697)	(351.946.909.719)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.038.077.025	45.696.015.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	42.038.077.025	45.696.015.419
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.354.719.942	6.194.288.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.354.719.942	6.194.288.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		569.578.255.365	575.757.828.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.545.009.399	13.165.222.969
I. Nợ ngắn hạn	310		21.545.009.399	13.165.222.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.761.446.886	6.486.686.535
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	569.689.147	692.807.370
3. Phải trả người lao động	314		2.622.824.880	3.459.481.812
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	622.922.430	376.291.898
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10.762.526.689	739.486.465
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.205.599.367	1.410.468.889
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548.033.245.966	562.592.605.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	548.033.245.966	562.592.605.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.883.498.026	22.883.498.026
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.149.747.940	39.709.107.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.663.066.956	25.407.627.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.486.680.984	14.301.480.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		569.578.255.365	575.757.828.429

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng

Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	31.298.550.029	45.649.180.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.298.550.029	45.649.180.450
4. Giá vốn hàng bán	11	21	28.069.658.871	31.889.660.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.228.891.158	13.759.519.741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.855.087.371	13.297.144.117
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12.229.590.433	14.811.102.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.854.388.096	12.245.561.318
11. Thu nhập khác	31		41.017.531	1.592.806
12. Chi phí khác	32		11.643.518	56.283.372
13. Lợi nhuận khác	40		29.374.013	(54.690.566)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.883.762.109	12.190.870.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	397.081.125	2.501.777.777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.486.680.984	9.689.092.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	30	194

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng

Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.883.762.109	12.190.870.752
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.676.187.978	2.371.887.454
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.495.954.390)	(3.666.821.924)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.936.004.303)	10.895.936.282
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.768.899.320	129.789.251.750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(90.875.768)	35.669.385
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.026.438.515)	245.593.583
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(688.366.887)	(1.597.075.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(803.207.758)	(1.852.567.722)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.900.910.000)	(1.918.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.323.096.089	135.598.108.069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.205.109.052)	(2.658.062.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	38.427.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.545.974.536	3.522.794.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.620.706.607)	(119.135.268.061)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.097.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.097.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.665.291.982	16.462.840.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.931.458.720	12.628.980.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.596.750.702	29.091.820.227

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập



Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng



Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3501741445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 30/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng tương ứng với 50.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng người lao động tại ngày 30/06/2024 là 117 người (tại ngày 31/12/2023 là 119 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất và chế biến nhiên liệu và dung môi;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Mua bán thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại;
- Mua bán phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Mua bán vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; và
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật, dịch vụ thử nghiệm xăng dầu

Hoạt động chính của công ty là gia công hàng hóa cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị quản lý	05

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán;...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	294.212.040	180.402.312
Tiền gửi ngân hàng (*)	39.302.538.662	7.751.056.408
Cộng	<u>39.596.750.702</u>	<u>7.931.458.720</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm 160.881.593 VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) bị phong tỏa từ năm 2015 theo chỉ thị của Ngân hàng TMCP Đại Dương. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ thu hồi trong thời gian tới khi có quyết định chính thức từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa với lãi suất từ 2,8% - 4,7%.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	218.151.217.787	260.418.967.271
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	218.118.709.787	260.396.287.271
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	32.508.000	16.578.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	6.102.000
Phải thu khách hàng khác	150.221.578	-
Cộng	<u>218.301.439.365</u>	<u>260.418.967.271</u>

(*) Khoản phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP phát sinh từ các hợp đồng đã được hai bên đối chiếu, xác nhận số liệu gia công hàng tháng. Các khoản công nợ quá thời hạn thanh toán được tính phí chậm trả theo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng tổ chức tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	-	104.883.698
Trả trước cho người bán khác		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Công nghiệp Tiên Phong	749.081.601	-
Công ty TNHH Khang Trường Thịnh	605.550.000	-
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Tỉnh Bà Rịa - Vũng	-	320.607.900
Công ty Cổ phần thiết bị Dầu khí Bát Quang	-	119.460.000
Trả trước cho người bán khác	180.000.000	142.500.000
Cộng	<u>1.534.631.601</u>	<u>687.451.598</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi trả chậm tiền hàng Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (bên liên quan)	2.156.631.341	-	2.668.853.764	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.594.959.069	-	7.683.407.124	-
Ký cược, ký quỹ	8.500.000	-	8.500.000	-
Tạm ứng	1.350.000.000	-	1.290.000.000	-
Phải thu khác	499.400	-	-	-
Cộng	<u>5.110.589.810</u>	<u>-</u>	<u>11.650.760.888</u>	<u>-</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	585.381.386	-	602.885.618	-
Công cụ, dụng cụ	278.380.000	-	170.000.000	-
Cộng	863.761.386	-	772.885.618	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.166.452.727	638.517.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	104.420.026	439.092.942
Chi phí bảo hiểm	1.011.064.199	80.497.724
Chi phí sửa chữa	50.968.502	118.926.500
Dài hạn	6.354.719.942	6.194.288.616
Chi phí công cụ, dụng cụ	158.342.954	43.891.667
Chi phí sửa chữa	6.190.574.298	6.149.552.774
Chi phí trả trước khác	5.802.690	844.175
Cộng	7.521.172.669	6.832.805.782

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate (*)	1.357.299.999	1.357.299.999
Dự án Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate (*)	40.267.156.646	40.267.156.646
Công trình đầu nối đường ống xuất sản phẩm ra cầu cảng PETEC Cái Mép	-	3.675.088.394
Các dự án khác	413.620.380	396.470.380
Cộng	42.038.077.025	45.696.015.419

(*) Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate được tạm dừng xây dựng từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Giá trị chi phí đầu tư của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện số 137/2013/AP-KP-XD ngày 17/12/2013. Giá trị chi phí đầu tư của các Dự án đã được kiểm toán lại để phục vụ mục đích chuyển nhượng theo các Báo cáo kiểm toán số 97/2021/KT-AVI-XD và 98/2021/KT-AVI-XD ngày 27/10/2021 về báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên. Do vậy, Công ty chưa xác định được các bút toán điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	173.466.171.793	202.878.661.978	9.742.540.001	371.990.909	386.459.364.681
Mua trong kỳ	-	181.000.000	818.163.636	52.260.000	1.051.423.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.930.948.335	-	-	3.930.948.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	173.466.171.793	206.990.610.313	10.160.703.637	424.250.909	391.041.736.652
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	163.617.260.236	180.219.035.137	7.900.780.894	209.833.452	351.946.909.719
Khấu hao trong kỳ	888.497.187	1.631.195.120	124.385.862	32.109.809	2.676.187.978
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	164.505.757.423	181.850.230.257	7.625.166.756	241.943.261	354.223.097.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	9.848.911.557	22.659.626.841	1.841.759.107	162.157.457	34.512.454.962
Tại ngày 30/06/2024	8.960.414.370	25.140.380.056	2.535.536.881	182.307.648	36.818.638.955
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	137.701.653.330	162.991.878.710	6.894.594.546	141.590.909	307.729.717.495

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	794.596.226	794.596.226	1.133.381.517	1.133.381.517
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	348.313.240	348.313.240	513.291.000	513.291.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	159.553.020	159.553.020	168.732.520	168.732.520
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	254.847.626	254.847.626	301.424.647	301.424.647
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	-	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	2.818.800	2.818.800	5.108.400	5.108.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	29.063.540	29.063.540	2.644.950	2.644.950
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	-	142.180.000	142.180.000
Phải trả người bán khác	966.850.660	966.850.660	5.353.305.018	5.353.305.018
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống điều khiển tích hợp	198.666.000	198.666.000	1.379.625.000	1.379.625.000
Công ty TNHH Thiết bị Dầu khí Hoàng Thiên Kim	195.220.800	195.220.800	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Vận tải Lê Anh	193.237.000	193.237.000	-	-
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	-	-	1.606.740.300	1.606.740.300
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Việt Á Châu	-	-	1.211.976.912	1.211.976.912
Các đối tượng khác	379.726.860	379.726.860	1.154.962.806	1.154.962.806
Cộng	1.761.446.886	1.761.446.886	6.486.686.535	6.486.686.535

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	89.191.486	1.494.166.979	1.211.158.569	372.199.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.615.884	397.081.125	803.207.758	197.489.251
Thuế thu nhập cá nhân	(145.028.171)	25.878.030	564.043.711	(683.193.852)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	547.779.199	1.920.126.134	2.581.410.038	(113.504.705)

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

683.193.852
569.689.147

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền thuê đất	48.433.200	193.732.798
Các khoản trích trước khác	574.489.230	182.559.100
Cộng	622.922.430	376.291.898

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	3.040.545	3.040.545
Quỹ phòng chống thiên tai	600.000.000	600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.067.559.500	104.657.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.926.644	31.788.920
Cộng	10.762.526.689	739.486.465

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	500.000.000.000	22.883.498.026	41.731.179.290	564.614.677.316
Lãi trong năm	-	-	14.301.480.261	14.301.480.261
Trích lập các quỹ	-	-	(6.323.552.117)	(6.323.552.117)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	500.000.000.000	22.883.498.026	39.709.107.434	562.592.605.460
Lãi trong kỳ	-	-	1.486.680.984	1.486.680.984
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(6.046.040.478)	(6.046.040.478)
Chia cổ tức (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	500.000.000.000	22.883.498.026	25.149.747.940	548.033.245.966

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024, trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.696.040.478 đồng
- Trích quỹ thưởng người quản lý	350.000.000 đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	10.000.000.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	338.188.000.000	67,64%	338.188.000.000	67,64%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	52.000.000.000	10,40%	52.000.000.000	10,40%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	40.000.000.000	8,00%	40.000.000.000	8,00%
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	11.000.000.000	2,20%	11.000.000.000	2,20%
Các cổ đông khác	58.812.000.000	11,76%	58.812.000.000	11,76%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ (EUR)	50	50
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
- DO sản phẩm đáý (lit15)	102.354	597.328
- Sản phẩm đáý (LD) (lit15)	1.410.769	251.860
- Phụ gia CN120 (lit thực tế)	723.674	973.206
- Condensate Dinh cổ (CT-LD) (lit15)	2.503.406	2.449.391
- Naptha (lit15)	-	4.995.125
- Naptha (LD) (lit15)	2.570.934	2.415.219

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu gia công hàng hóa	30.909.844.850	45.406.055.450
Doanh thu dịch vụ khác	388.705.179	243.125.000
Cộng	31.298.550.029	45.649.180.450

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.909.844.850	45.406.055.450
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	138.050.000	185.945.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	18.805.000	30.380.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.900.000	26.800.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn gia công hàng hóa	27.721.054.167	31.719.818.147
Giá vốn dịch vụ khác	348.604.704	169.842.562
Cộng	28.069.658.871	31.889.660.709

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	6.457.526.481	3.666.821.924
Lãi bán hàng trả chậm	4.397.560.890	9.630.322.193
Cộng	10.855.087.371	13.297.144.117

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.883.467.042	7.790.508.158
Chi phí đồ dùng văn phòng	419.206.580	551.678.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.109.809	23.992.361
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác	4.891.807.002	6.441.923.817
Cộng	12.229.590.433	14.811.102.540

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.788.385.997	3.983.345.831
Chi phí nhân công	15.149.860.066	18.047.108.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.676.187.978	2.371.887.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.335.469.854	11.428.188.168
Chi phí khác	7.349.345.409	10.870.233.693
Cộng	40.299.249.304	46.700.763.249

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.883.762.109	12.190.870.752
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	101.643.518	146.283.372
Thu nhập chịu thuế	1.985.405.627	12.337.154.124
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	397.081.125	2.467.430.825
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	34.346.952
Chi phí thuế TNDN hiện hành	397.081.125	2.501.777.777

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.486.680.984	9.689.092.975
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.486.680.984	9.689.092.975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	194

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL
<i>Và một số đơn vị thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam</i>	
Công ty Cổ phần Vận tải xi măng Xăng dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty chế biến khí Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Cùng tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHỤ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.928.132.098	2.374.163.736
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	180.124.440	179.898.255
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ	24.140.000	58.890.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	920.930.248	738.959.092
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	1.433.277.832	1.756.550.622
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.890.269.296	1.801.562.678
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	45.901.900	48.401.300
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	147.120.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	53.860.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	36.990.000
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam - Trung tâm phân tích thí nghiệm	-	45.000.000

Lãi bán hàng trả chậm

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.397.560.890	9.630.322.193
---	---------------	---------------

Chi trả cổ tức

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.763.760.000	6.763.760.000
---	---------------	---------------

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Ngô Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên HĐQT	74.000.000	64.000.000
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT	74.000.000	64.000.000
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	626.957.242	556.095.250
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc	440.622.215	396.667.291
Cộng		1.295.579.457	1.150.762.540

28. THÔNG TIN KHÁC

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Nguyễn Văn Tiến	Trưởng ban kiểm soát	376.881.432	329.079.156
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	24.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	4.000.000	-

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng

Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

